



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch	
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/05/2014
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Nguyễn Hữu Năng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Vương Văn Long	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/05/2014

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban	
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên	
Ông Bùi Văn Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Nguyễn Đình Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Bông

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Số : 335/2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các nội dung sau đây:

Theo Thông báo số 72 TB/CCT-TB&TK ngày 26/4/2013 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ - Hà Nội, Công ty chưa ghi nhận số tiền thuế đất tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 là 1,6 tỷ đồng. Theo quy định tại khoản 3 điều 14 của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty thuộc diện được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của Nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi khi có quyết định của cơ quan thuế.

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số 2.8 "Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định", từ ngày 01/01/2014 Công ty thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao hạng mục tài sản "Nhà cửa vật kiến trúc Nhà máy Xi măng Nam Sơn" với thời gian từ 50 năm về 25 năm theo khung khấu hao tối đa tại Thông tư 45/2013 TT-BTC. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong năm 2014 tăng so với năm 2013 số tiền 2,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính của các năm trước nên giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 trên Bảng cân đối kế toán đang phản ánh thiếu số tiền 6,1 tỷ đồng. Bao gồm chi phí khấu hao từ năm 2011 đến năm 2013, trong đó chi phí khấu hao trích thiếu của năm 2013 là 2,9 tỷ đồng (chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 tương ứng là 0,1 tỷ đồng và 2,8 tỷ đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 05 và số 15 của Báo cáo tài chính kèm theo, Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/7/2012, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014 Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của Dự án Đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với vấn đề liên quan đến thời gian trích khấu hao hạng mục tài sản "Nhà cửa vật kiến trúc Nhà máy xi măng Nam Sơn" với thời gian 50 năm không phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Tuy nhiên vấn đề này đã được khắc phục trong năm 2014 như đã nêu ở trên.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Hoàng Thùy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		162.866.860.238	158.376.865.149
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.703.503.027	5.598.087.304
111	1. Tiền		18.703.503.027	5.598.087.304
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.652.331.898	121.540.912.809
131	1. Phải thu khách hàng		7.247.641.588	9.740.814.424
132	2. Trả trước cho người bán		5.076.935.786	5.539.986.011
135	3. Các khoản phải thu khác	5	100.188.155.694	107.120.513.544
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(860.401.170)	(860.401.170)
140	III. Hàng tồn kho	6	27.898.882.722	26.129.913.789
141	1. Hàng tồn kho		27.898.882.722	26.129.913.789
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.612.142.591	5.107.951.247
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.403.240.095	4.275.608.952
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	298.953.656
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	208.902.496	533.388.639
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.327.706.916	407.890.223.219
220	I. Tài sản cố định		371.322.706.916	387.862.048.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	371.322.706.916	387.862.048.647
222	- Nguyên giá		456.541.600.233	453.107.062.616
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.218.893.317)	(65.245.013.969)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	26.005.000.000	20.005.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		6.005.000.000	5.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	23.174.572
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	23.174.572
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		560.194.567.154	566.267.088.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		267.711.551.196	285.924.743.995
310	I. Nợ ngắn hạn		131.098.461.196	129.851.222.884
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	58.020.088.590	66.270.393.835
312	2. Phải trả người bán		44.439.569.196	49.122.344.724
313	3. Người mua trả tiền trước		466.648.766	754.685.319
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.909.952.708	2.109.737.848
315	5. Phải trả người lao động		2.090.326.460	3.934.652.735
316	6. Chi phí phải trả	13	4.100.004.768	2.223.758.015
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	14.740.882.708	4.876.616.672
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		330.988.000	559.033.736
330	II. Nợ dài hạn		136.613.090.000	156.073.521.111
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	67.243.590.000	79.385.025.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	69.369.500.000	76.451.875.000
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		-	236.621.111
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.483.015.958	280.342.344.373
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	292.483.015.958	280.342.344.373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		195.160.000.000	97.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	57.815.713.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		48.519.124.551	96.099.124.551
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		9.758.000.000	9.758.000.000
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.228.367.144	19.087.695.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		560.194.567.154	566.267.088.368

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Nợ phải đối đã xử lý	373.209.935	373.209.935



Nguyễn Văn Bông
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Xuân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(đã điều chỉnh) VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		342.282.411.727	320.212.068.042
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	342.282.411.727	320.212.068.042
11	3. Giá vốn hàng bán	19	292.451.041.897	289.025.149.424
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.831.369.830	31.186.918.618
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.031.513.045	5.329.339.415
22	6. Chi phí tài chính	21	16.499.438.402	20.895.127.162
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.439.079.502</i>	<i>20.829.537.622</i>
24	7. Chi phí bán hàng	22	3.627.729.723	3.305.658.726
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.281.743.481	8.662.028.655
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.453.971.269	3.653.443.490
31	10. Thu nhập khác	24	3.705.792.804	5.593.488.590
32	11. Chi phí khác	25	1.521.504.157	1.690.857.957
40	12. Lợi nhuận khác		2.184.288.647	3.902.630.633
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.638.259.916	7.556.074.123
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.511.588.331	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.126.671.585	7.556.074.123
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.134	387



Nguyễn Văn Bông
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Xuân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.638.259.916	7.556.074.123
	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.419.916.805	32.253.767.755
02	Khấu hao tài sản cố định		20.047.350.348	17.707.148.109
03	Các khoản dự phòng		-	116.280.937
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.066.513.045)	(6.399.198.913)
06	Chi phí lãi vay		16.439.079.502	20.829.537.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.058.176.721	39.809.841.878
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		19.410.073.784	(2.793.397.083)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.768.968.933)	(10.177.267.448)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7.547.365.203)	8.309.563.680
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		895.543.429	(3.711.032.957)
13	Tiền lãi vay đã trả		(16.242.531.944)	(20.956.098.287)
14	Thuế TNDN đã nộp		(1.042.296.754)	(7.411.310.615)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.600.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.736.647.000)	(654.129.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.025.984.100	8.016.170.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(10.910.599.427)	(1.694.592.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		35.000.000	1.069.859.498
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	70.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.044.652.045	9.901.895.977
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.830.947.382)	9.347.162.748
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		221.658.533.753	207.061.433.635
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(236.991.213.998)	(227.787.707.644)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.756.940.750)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.089.620.995)	(20.726.274.009)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.105.415.723	(3.362.941.093)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.598.087.304	8.961.028.397
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.703.503.027</u>	<u>5.598.087.304</u>



Nguyễn Văn Bông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Xuân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482/QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Nam Sơn	Xã Nam Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán Clinker

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kế toán phụ thuộc Văn phòng Công ty.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập, giá trị thành phẩm xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

Đối với Nhà máy Xi măng Sài Sơn chi phí sản xuất kinh doanh dở dang xi măng được xác định theo giá định mức 700.000 VND/1 tấn dở dang.

Đối với Nhà máy Xi măng Nam Sơn chi phí sản xuất kinh doanh dở dang clinker được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định | 05 năm |

Từ ngày 01/01/2014 Công ty thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao hạng mục tài sản "Nhà cửa vật kiến trúc Nhà máy Xi măng Nam Sơn" với thời gian từ 50 năm về 25 năm theo khung khấu hao tối đa quy định tại Thông tư 45/2013 TT-BTC. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong năm 2014 tăng so với năm 2013 số tiền 2,9 tỷ đồng.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được phê duyệt bởi Đại hội cổ đông và thông báo của Hội đồng quản trị Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá mua vào ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại đối với khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, ghi giảm trên hóa đơn mua hàng tháng sau và ghi doanh thu theo số trên hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán phát sinh trong năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	879.482.130	590.899.780
Tiền gửi ngân hàng	17.824.020.897	5.007.187.524
	18.703.503.027	5.598.087.304

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thịnh vay	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

Theo hợp đồng cho vay số 01/HĐTD ngày 27/01/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTD ngày 08/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hưng Thịnh với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay 01 năm kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất cho vay 12%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	69.248.494	57.962.564
Phải thu thuế nhà thầu	41.715.138	41.715.138
Phải thu lãi cho vay	10.000.000	23.139.000
Phải thu khác	100.067.192.062	106.997.696.842
- Phải thu tiền bất thường, hỗ trợ GPMB đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuế đất phải nộp ⁽¹⁾	5.434.929.450	-
- Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không lấy lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không lấy lãi	404.492.520	648.681.960
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ⁽²⁾	91.522.189.672	105.452.650.720
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	88.328.400	88.328.400
- Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	300.440.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	1.508.601.264	-
- Phải thu các đối tượng khác	8.210.756	8.035.762
	100.188.155.694	107.120.513.544

^[1] Căn cứ theo thông báo nộp tiền thuế đất số 1837 TB/CCT-TB&TK ngày 24/06/2014 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ, Biên bản xác nhận quyết toán kinh phí bồi thường hỗ trợ GPMB tại Cụm công nghiệp Nam Tiến Xuân của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thuế đất để xây dựng Nhà máy Xi măng Nam Sơn, căn cứ theo điều 3 khoản II Thông tư 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về việc thu tiền thuế đất, thuế mặt nước: Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã ứng trước để chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất thì được khấu trừ số tiền bồi thường đất đã chi trả vào tiền thuế đất phải nộp, mức được trừ không vượt quá số tiền thuế đất phải nộp cho cả thời hạn thuê đất ghi trong quyết định cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất. Tổng chi phí bồi thường hỗ trợ về đất được giảm trừ Công ty đã chi trả là 7.402.590.810 VND, Chi phí tiền thuế đất từ năm 2012 đến hết 31/12/2014 theo Thông báo của cơ quan thuế là 1.967.661.360 VND. Tổng số tiền còn được khấu trừ tại thời điểm 31/12/2014 là 5.434.929.450 VND.

^[2] Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án... Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.375.614.090	24.549.416.680
Công cụ, dụng cụ	67.486.872	123.190.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.122.447.850	1.004.866.270
Thành phẩm	333.333.910	452.440.015
	<u>27.898.882.722</u>	<u>26.129.913.789</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ (*)	3.354.712.214	4.187.846.416
Chi phí bảo hiểm	48.527.881	87.762.536
	<u>3.403.240.095</u>	<u>4.275.608.952</u>

(*) Đây là các chi phí gạch chịu lửa, gạch cao nhôm, gạch kiểm tinh, bể tổng chịu nhiệt phục vụ sửa chữa lò tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Trong đó gạch cao nhôm phân bổ vào chi phí trong 12 tháng, các vật tư khác phân bổ vào chi phí trong 6 tháng.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	208.902.496	533.388.639
	<u>208.902.496</u>	<u>533.388.639</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	178.940.194.778	268.184.545.833	5.574.791.739	250.332.162	157.198.104	453.107.062.616
Số tăng trong năm	15.053.607.800	6.639.993.627	-	-	-	21.693.601.427
- Mua trong năm	-	99.000.000	-	-	-	99.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.270.605.800	6.540.993.627	-	-	-	10.811.599.427
- Tăng do phân loại lại	10.783.002.000	-	-	-	-	10.783.002.000
Số giảm trong năm	(7.402.590.810)	(10.783.002.000)	-	-	(73.471.000)	(18.259.063.810)
- Giảm do phân loại lại	-	(10.783.002.000)	-	-	-	(10.783.002.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(73.471.000)	(73.471.000)
- Giảm khác ^(*)	(7.402.590.810)	-	-	-	-	(7.402.590.810)
Số dư cuối năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.481.929.014	38.654.543.666	3.760.404.368	190.938.817	157.198.104	65.245.013.969
Số tăng trong năm	8.516.867.987	13.244.708.774	374.686.987	16.848.912	-	22.153.112.660
- Khấu hao trong năm	7.378.005.721	13.244.708.774	374.686.987	16.848.912	-	21.014.250.394
- Tăng do phân loại lại	1.138.862.266	-	-	-	-	1.138.862.266
Số giảm trong năm	(966.900.046)	(1.138.862.266)	-	-	(73.471.000)	(2.179.233.312)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.138.862.266)	-	-	-	(1.138.862.266)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(73.471.000)	(73.471.000)
- Giảm khác ^(*)	(966.900.046)	-	-	-	-	(966.900.046)
Số dư cuối năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.458.265.764	229.530.002.167	1.814.387.371	59.393.345	-	387.862.048.647
Tại ngày cuối năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916

[*] Điều chỉnh giảm giá trị đến bù GPMB bởi thương hỗ trợ về đất Công ty đã chi trả. Số tiền này được cơ quan thuế đồng ý giảm trừ vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.072.143.579 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 371.280.162.483 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư góp vốn Hợp tác xã Tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
Cho vay dài hạn với Nguyễn Hồng Cảnh ^[2]	6.000.000.000	-
	26.005.000.000	20.005.000.000

^[1] Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL. biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ, Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker

^[2] Theo hợp đồng cho vay số 02/HĐTD ngày 10/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ông Nguyễn Hồng Cảnh với các điều khoản như sau: Số tiền cho vay 6.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay 05 năm kể từ ngày nhận nợ, khi cần vốn để sử dụng trước thời hạn, bên A sẽ thông báo trước cho bên B 30 ngày và bên B có trách nhiệm thanh toán hết cả gốc và lãi cho bên A; Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất vay lưu động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây + 1%/năm, trường hợp lãi suất cho vay của ngân hàng có biến động, bên A thông báo về việc điều chỉnh lãi suất cho bên B bằng văn bản và không cần ký phụ lục hợp đồng.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	32.295.461.116	29.998.618.835
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây ^[1]	10.073.779.519	29.998.618.835
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ^[2]	22.221.681.597	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	6.125.400.000	17.544.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Kim Giang	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Ba Vì	-	4.000.000.000
- Bà Vương Thị Mai Anh	-	2.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân ^[3]	6.125.400.000	5.544.400.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.599.227.474	18.727.375.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	-	785.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	17.656.852.474	16.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.942.375.000	1.942.375.000
(Xem thuyết minh số 16)		
	58.020.088.590	66.270.393.835

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐ ký ngày 28/02/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Thời hạn rút vốn: Từ 28/04/2014 đến 31/12/2014;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể không quá 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bên vay đối với ngân hàng. Bên vay cam kết bổ sung tài sản thế chấp khi ngân hàng yêu cầu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 10.073.779.519 VND.

^[2] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 24/01/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức: Từ 24/01/2014 đến 31/12/2014;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể không quá 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp cầm cố tài sản của bên vay. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng. Ngân hàng và bên vay sẽ ký các hợp đồng đảm bảo tiền vay riêng để thực hiện các thủ tục công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 22.221.681.597 VND.

^[3] Công ty có chính sách huy động vốn cá nhân với các mức lãi suất 9%/năm cho các khoản vay có kỳ hạn gửi từ 181 ngày trở lên trả lãi sau, 7%/năm với kỳ hạn gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày trả lãi sau, 5%/năm với kỳ hạn gửi từ 30 ngày đến đủ 90 ngày trả lãi sau, 3%/năm với kỳ hạn dưới 30 ngày trả lãi sau. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.505.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.291.577	-
Thuế thu nhập cá nhân	60.911.509	69.177.998
Thuế nhà thầu ^[1]	2.002.243.762	2.002.243.762
Các loại thuế khác	-	38.316.088
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	70.000.000	-
	6.909.952.708	2.109.737.848

^[1] Khoản thuế nhà thầu tạm tính đối với các hợp đồng Công ty đứng ra ký với nhà thầu thay cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	587.288.132	390.740.574
Trích trước chi phí tiền điện tại Sài Sơn	193.276.636	170.190.001
Trích trước chi phí tiền điện tại Nhà máy Nam Sơn	3.319.440.000	400.000.000
Trích trước chi phí thuê đất tại Nhà máy Nam Sơn	-	1.262.827.440
	4.100.004.768	2.223.758.015

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	461.037.061	483.131.086
Bảo hiểm xã hội	398.558.311	161.126.731
Phải trả về cổ phần hóa	764.820.000	764.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.867.336	3.467.538.855
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (chi tiết thuyết minh số 15)	12.747.600.000	-
- Cổ tức phải trả cổ đông	1.059.250	-
- Vay không lãi suất Bà Phi Thị Vân	-	3.000.000.000
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	249.542.958	359.194.056
- Phải trả phải nộp khác	118.265.128	108.344.799
	14.740.882.708	4.876.616.672

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ⁽¹⁾	67.243.590.000	79.385.025.000
	67.243.590.000	79.385.025.000

⁽¹⁾ Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HD ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay là 3.765.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2014 là: 79.991.190.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2015 là 12.747.600.000 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Cộng
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	61.600.000.000	66.740.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	-	140.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	61.600.000.000	66.600.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	7.769.500.000	9.711.875.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường ⁽²⁾	7.769.500.000	9.711.875.000
	69.369.500.000	76.451.875.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 30/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 97.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bên vay nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam; Thanh toán các chi phí còn lại của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Xi măng Nam Sơn - Giai đoạn 1, công suất 315.000 tấn clinker/năm;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân;

- Lãi suất cho vay trong hạn: 12,5%/năm (được áp dụng đến hết ngày 09/04/2014) và sau đó áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 10/01, 10/04, 10/07, 10/10 hàng năm theo quy định của Ngân hàng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản thuộc dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn – Giai đoạn I, công suất 315.000 tấn clinker/năm"; Giá trị thương hiệu Xi măng Sài Sơn; Toàn bộ nhà xưởng máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ thuộc nhà máy xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Giá trị Tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (của Khách hàng) số: DN056MM/2012/BD ngày 19/03/2013; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay số: DN056.1/BD ngày 05/02/2009; Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu nhân hiệu số: 01/HĐCG/2012 ngày 30/07/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: DN056.2/BD ngày 10/09/2012 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung, các Hợp đồng thế chấp sẽ ký giữa Ngân hàng, Bên vay và bất cứ Bên bảo đảm nào khác để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Bên vay (nếu có). Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Doanh nghiệp tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Doanh nghiệp và đối tác khác mà Doanh nghiệp là người thụ hưởng. Các Tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm khác đang bổ sung và sẽ bổ sung trong tương lai. Ngoài ra, Doanh nghiệp cam kết bổ sung các Biện pháp bảo đảm khác khi Ngân hàng có yêu cầu.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 79.256.852.474 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 17.656.852.474 VND.

^[2] Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/QMT-TD ngày 02/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án xây dựng nhà máy Xi măng Nam Sơn công suất 1.000 tấn clinker/ngày tại xã Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội;
- Số tiền cho vay: 12.397.000.000 VND;
- Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc 03 tháng/lần;
- Lãi suất cho vay 0,5%/tháng tương đương (6%/năm);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp được hình thành từ nguồn vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là 9.711.875.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.942.375.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	11.759.621.436	273.014.270.250
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.556.074.123	7.556.074.123
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm trước	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	19.087.695.559	280.342.344.373
Tăng vốn trong năm này	97.580.000.000	(50.000.000.000)	(47.580.000.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	22.126.671.585	22.126.671.585
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(9.758.000.000)	(9.758.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm nay	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958

⁽¹⁾ Công ty chỉ trả cổ tức đợt 1 năm 2011 với số tiền là 9.758.000.000 VND (tương đương 10% vốn điều lệ) theo thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ngày 11/04/2014.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 155/NQ-ĐHCD ngày 16/05/2014 với các nội dung:

- Công ty không chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 số tiền là 9.758.000.000 VND (tương đương 10% vốn điều lệ).
- Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 số tiền 228.000.000 VND.
- Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông sở hữu chứng khoán của Công ty trong năm 2014 theo tỷ lệ 1/1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được trả thêm 1 cổ phiếu).

Theo Công văn công bố thông tin số 261/CBTT-CT ngày 25/07/2014 của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn có các nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Trong đó nguồn vốn từ thặng dư cổ phần 50.000.000.000 VND, nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển 47.580.000.000 VND

Theo Quyết định số 511/QĐ-SGDHN ngày 17/09/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã được chấp thuận niêm yết bổ sung.

Theo Thông báo số 800/TB-SGDHN ngày 24/09/2014 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc ngày đầu tiên giao dịch cổ phiếu niêm yết bổ sung: Ngày giao dịch chính thức 01/10/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.320.000	16,44%	16.044.660.000	16,44%
Ông Nguyễn Văn Bằng	30.000.000.000	15,37%	10.000.100.000	10,25%
Vốn góp của cổ đông khác	133.070.680.000	68,19%	71.535.240.000	73,31%
Cộng	195.160.000.000	100%	97.580.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp đầu năm	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	97.580.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	195.160.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.758.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011	9.758.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	9.758.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	9.758.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	9.758.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.519.124.551	96.099.124.551
- Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000	9.758.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	58.278.935.814	105.858.935.814

18. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	342.282.411.727	320.212.068.042
	342.282.411.727	320.212.068.042

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	292.451.041.897	289.025.149.424
	292.451.041.897	289.025.149.424

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.600.869	132.001.744
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ⁽¹⁾	2.755.912.176	5.197.337.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.000.000.000	-
	5.031.513.045	5.329.339.415

⁽¹⁾ Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.439.079.502	20.829.537.622
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	60.358.900	65.589.540
	16.499.438.402	20.895.127.162

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.868.206	2.260.000
Chi phí nhân công	2.461.729.019	1.851.066.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.172.498	605.602.282
Chi phí khác bằng tiền	652.960.000	846.730.098
	3.627.729.723	3.305.658.726

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.310.140	12.410.699
Chi phí nhân công	4.722.261.072	3.958.930.266
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	106.701.048	108.419.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.516.098.468	1.423.595.082
Thuế, phí và lệ phí	301.589.200	201.010.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	116.280.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.579.310	417.101.156
Chi phí khác bằng tiền	1.997.204.243	2.424.281.085
	9.281.743.481	8.662.028.655

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.000.000	972.599.544
Thu từ cho thuê văn phòng, điện nước	1.230.389.775	1.054.717.251
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn ⁽¹⁾	2.146.186.711	3.410.446.996
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	279.321.818	155.724.799
Thu từ xử lý công nợ	12.394.500	-
Thu nhập khác	2.500.000	-
	3.705.792.804	5.593.488.590

⁽¹⁾ Tiền hỗ trợ được nhận theo Quyết định số 1877/QĐ-UB ngày 8/4/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về chi trả hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	-	204.911.043
Chi phí cho thuê văn phòng Nam Sơn	980.365.000	837.397.000
Phạt chậm nộp thuế	2.414.683	-
Lãi chậm nộp BHXH	-	77.291.291
Phạt vi phạm hợp đồng	329.991.236	-
Phạt vi phạm hành chính	181.250.000	-
Chi phí khác	27.483.238	571.258.623
	1.521.504.157	1.690.857.957

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.638.259.916	7.556.074.123
Các khoản điều chỉnh tăng	955.364.683	321.587.853
- Các khoản tiền phạt	183.664.683	
- Chi phí không hợp lệ	771.700.000	321.587.853
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.000.000.000)	-
- Thu nhập từ chia có tức được miễn thuế TNDN	(2.000.000.000)	-
Chuyển lỗ từ năm trước	(1.540.950.368)	(9.418.612.344)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.052.674.231	(1.540.950.368)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.511.588.331	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	7.411.310.615
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.042.296.754)	(7.411.310.615)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.469.291.577	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.126.671.585	7.556.074.123
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.126.671.585	7.556.074.123
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.516.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.134	387

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.134.579.153	226.639.127.049
Chi phí nhân công	31.283.535.977	27.258.384.942
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.397.226.149	3.735.150.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.047.350.348	17.707.148.109
Thuế, phí và lệ phí	654.091.680	759.016.480
Chi phí dự phòng	-	116.280.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.452.191.311	23.900.383.371
Chi phí khác bằng tiền	3.399.352.559	3.638.370.548
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	305.368.327.177	303.753.861.543

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.703.503.027	-	5.598.087.304	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.435.797.282	(860.401.170)	116.861.327.968	(860.401.170)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	133.144.300.309	(860.401.170)	122.464.415.272	(860.401.170)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	127.389.588.590	142.722.268.835
Phải trả người bán, phải trả khác	126.424.041.904	133.383.986.396
Chi phí phải trả	4.100.004.768	2.223.758.015
Cộng	257.913.635.262	278.330.013.246

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ

hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.703.503.027	-	18.703.503.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.575.396.112	-	106.575.396.112
Các khoản cho vay	1.000.000.000	6.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	126.278.899.139	6.005.000.000	132.283.899.139
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.598.087.304	-	5.598.087.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.000.926.798	-	116.000.926.798
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	121.599.014.102	5.000.000	121.604.014.102

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	58.020.088.590	69.369.500.000	127.389.588.590
Phải trả người bán, phải trả khác	59.180.451.904	67.243.590.000	126.424.041.904
Chi phí phải trả	4.100.004.768	-	4.100.004.768
Cộng	121.300.545.262	136.613.090.000	257.913.635.262
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	66.270.393.835	76.451.875.000	142.722.268.835
Phải trả người bán, phải trả khác	53.998.961.396	79.385.025.000	133.383.986.396
Chi phí phải trả	2.223.758.015	-	2.223.758.015
Cộng	122.493.113.246	155.836.900.000	278.330.013.246

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KÝ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xi Măng, vó bao VND	Clinker VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	172.245.451.418	170.036.960.309	342.282.411.727
Giá vốn hàng bán	141.041.600.131	151.409.441.766	292.451.041.897
Lợi nhuận gộp	31.203.851.287	18.627.518.543	49.831.369.830
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	10.811.599.427	10.811.599.427
Tài sản bộ phận	216.817.883.258	214.037.894.797	430.855.778.055
Tài sản không phân bổ	-	-	118.527.189.672
Tổng tài sản	216.817.883.258	224.849.494.224	560.194.567.154
Nợ phải trả của các bộ phận	100.913.023.554	99.619.140.242	200.532.163.796
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	67.243.590.000
Tổng nợ phải trả	100.913.023.554	99.619.140.242	267.775.753.796

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty phát sinh tại khu vực Miền Bắc Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	176.469.601.098	145.859.593.248
Lãi vay phải thu			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	2.755.912.176	5.197.337.671
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	2.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu		VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	91.522.189.672	105.452.650.720
Vay ngắn hạn			
Nguyễn Văn Bồng	Giám đốc	-	1.000.000.000
Vương Văn Long	Phó Giám đốc	320.000.000	500.000.000
Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	40.000.000	45.100.000
Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban kiểm soát	-	22.000.000
Phan Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	170.000.000	98.000.000
Nguyễn Hữu Năng	Thành viên HĐQT	-	26.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.524.312.087	1.456.871.456

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.109.737.848	107.494.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.876.616.672	6.878.860.434

Chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố: Trong năm 2014 Công ty phát hành cổ phiếu thương từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm đã được điều chỉnh hồi tố cho kỳ so sánh năm 2013 như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	387	774


Nguyễn Văn Bồng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015


Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Xuân
Người lập